

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

(2 tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Nắm được những tri thức cơ bản của văn học trung đại Việt Nam trong SGK *Ngữ văn 10 Nâng cao*.

– Hệ thống hoá được những tri thức ấy trên ba bình diện của nền văn học : các bộ phận, các thành phần ; sự vận động, phát triển lịch sử ; đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ thời kì văn học nhằm tổng kết và hệ thống hoá tri thức về văn học Việt Nam trong SGK *Ngữ văn 10 Nâng cao*. HS đã quen với việc vẽ sơ đồ này trong nhiều bài tập trước, ở đây chỉ bổ sung cho đầy đủ những gì đã học về văn học Việt Nam trong toàn bộ SGK *Ngữ văn 10 Nâng cao*. Về tác động của văn học dân gian đối với văn học viết, nên hướng dẫn HS tìm dẫn chứng cụ thể. (Ví dụ : Những thể thơ nào hình thành từ ca dao, dân ca được văn học viết vận dụng và nâng cao ? Những thành ngữ, tục ngữ nào đã đi vào thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...).

2. Về quy luật vận động, phát triển của văn học thời kì này, cần đặc biệt chú ý đến thế kỉ XVIII như một cột mốc lớn đánh dấu bước ngoặt rất cơ bản của lịch sử văn học viết trung đại. Chúng ta đã biết thời kì văn học trung đại Việt Nam chia làm bốn giai đoạn : giai đoạn thế kỉ X – XIV, giai đoạn thế kỉ XV – XVII, giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX và giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Tuy nhiên, từ thế kỉ XVIII văn học Việt Nam có bước nhảy vọt : sự xuất hiện một loạt thiên tài và kiệt tác. Đặc biệt, văn học chữ Nôm đã đạt tới trình độ cao về tư tưởng nhân văn và đỉnh cao về nghệ thuật.

Những sự kiện văn học này đã phản ánh trên lĩnh vực văn hoá, văn học, tinh thần dân tộc, dân chủ, ý thức về quyền con người phát triển sâu sắc, mạnh mẽ trên cơ sở phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra khắp nơi. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đỉnh cao của phong trào nông dân thế kỉ XVIII, một mặt đánh tan hàng vạn quân

xâm lược nhà Thanh, mặt khác chấm dứt nạn Trịnh – Nguyễn phân tranh kéo dài hàng trăm năm, thực hiện thống nhất đất nước.

Nhảy vọt không có nghĩa là cắt đứt với quá khứ. Lịch sử, bên cạnh mặt gián đoạn, đột biến bao giờ cũng có mặt liên tục, kế thừa. Không có những sáng tác chữ Hán từ thời Lí – Trần, Lê – Trịnh như *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Việt điện u linh tập* của Lí Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp, *Đại Việt sử kí toàn thư* của Lê Văn Hưu, *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, v.v. thì không thể có được những *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác hay *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái,... ở thế kỉ XVIII, XIX. Cũng như không có thơ phú Nôm của Nguyễn Thuyên, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hàng, Nguyễn Công Trứ,... không có những tác phẩm diễn ca lịch sử hay khúc vịnh (*Tứ thời khúc vịnh*, *Thiên Nam ngữ lục*,...) ra đời từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVII, cùng với tác động to lớn của ca dao, dân ca trong dân gian thì không thể có được những *Chinh phụ ngâm* (diễn Nôm), *Cung oán ngâm*, *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương hay Chu Mạnh Trinh sau này.

3. Ở nước ta, văn học dân gian có vai trò rất to lớn. Những tác phẩm văn xuôi chữ Hán ra đời từ khởi thủy của nền văn học viết như *Việt điện u linh tập* của Lí Tế Xuyên hay *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp đều là những công trình sưu tập, ghi chép các sáng tác văn học dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích). Còn *Đại Việt sử kí toàn thư* của Lê Văn Hưu, *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ,... đều khai thác nhiều chất liệu từ văn học dân gian (như truyền thuyết *Lạc Long Quân – Âu Cơ*, *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, *Thánh Gióng*, *Sơn Tinh – Thủy Tinh*,...). Đối với văn học chữ Nôm, văn học dân gian càng có tác động to lớn hơn, cả về tư tưởng và nghệ thuật. Nó cung cấp cho văn học viết cả một kho tàng ngôn ngữ nghệ thuật phong phú và những thể thơ thuần túy dân tộc : lục bát và song thất lục bát. Những tác gia lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,... ít nhiều đều đã được qua "trường học" của tục ngữ, ca dao, dân ca,...

4. Trong văn học viết thời trung đại, hai thành phần chữ Hán và chữ Nôm bổ sung cho nhau, tạo ra cho nền văn học sự phong phú, đa dạng từ nội dung đến hình thức.

Xã hội phong kiến Việt Nam trước sau vẫn coi trọng chữ Hán hơn chữ Nôm. Văn học chữ Hán mới là chính thống. Vì thế văn thơ chữ Hán được dành cho

những đề tài to tát : những vấn đề quốc gia đại sự, những tư tưởng nghiêm trang hay chí lớn của đấng trượng phu quân tử, v.v. Còn thơ phú Nôm thì dùng để ngâm hoa vịnh nguyệt, hay để tỏ bày tâm sự trong quan hệ đời tư, đời thường, như tình yêu, tình vợ chồng, tình bạn, v.v. hoặc để viết về những đề tài trào phúng, cười cợt (Tản Đà gọi chung là "văn chơi").

Về hình thức thể loại, văn học chữ Hán có cả thơ và văn xuôi, còn văn học Nôm hầu như chỉ có thơ. Nhưng thơ Nôm lại phong phú hơn thơ chữ Hán về mặt thể tài. Nếu thơ chữ Hán chỉ sử dụng những thể ngoại nhập (Đường luật, cổ phong, từ khúc) thì thơ Nôm dùng cả các thể nội sinh (lục bát, song thất lục bát, hát nói).

5. Học văn học Việt Nam thời trung đại, không thể không biết đôi chút về ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Đạo. Đối với HS lớp 10, tất nhiên chỉ có thể yêu cầu nhận thức một cách sơ lược.

Về vấn đề này, có hai điểm cần chú ý :

– Cách tiếp nhận các học thuyết Nho, Phật, Đạo rất khác nhau giữa giới trí thức và người bình dân. Trí thức tiếp nhận trong chiều sâu lí thuyết, bình dân tiếp nhận nghiêng về mặt tín ngưỡng tôn giáo. Vì thế ảnh hưởng của Nho, Phật, Đạo ở văn học viết khác hẳn văn học dân gian. Chẳng hạn, bài *Vận nước* của Pháp Thuận, thơ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm ở am Bạch Vân, những bài hát nói Nguyễn Công Trứ làm khi về nghỉ hưu ở quê nhà, thể hiện sâu sắc triết lí "vô vi" của Lão – Trang. Còn truyện *Chử Đổng Tử* hay *Từ Thức* với những pháp thuật thần thông biến hoá và cảnh thần tiên lại là ảnh hưởng của Đạo giáo theo nhận thức của người bình dân. Đạo Phật rất thịnh thời Đinh, Lê, Lí, Trần. Hồi ấy các nhà sư là những trí thức rất thông hiểu Phật học, thường là tác giả những bài kệ rất thâm thúy. Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm* cũng thể hiện ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong giới trí thức với những khái niệm *khổ hải*, *trăm luân*, *nhân quả*, *nghiệp báo*, v.v. Còn dân gian thì coi Phật đơn giản chỉ là một đấng từ bi, bác ái, sẵn sàng hiện xuống cõi trần để cứu dân, độ thế. Quan niệm này đã tạo ra hình tượng ông Bụt trong các truyện cổ tích thần kì. Khác với Phật giáo và Đạo giáo chủ trương lánh đời, thoát tục, Nho giáo chủ trương tích cực nhập thế : người quân tử phải "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Nho giáo phục vụ đắc lực cho giai cấp phong kiến xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Từ cuối thời Trần, nhất là từ thời Hậu Lê, Nho giáo dần dần lấn át Phật giáo. Không phải ngẫu nhiên mà văn bình sử của Lê Văn Hưu có đoạn chỉ trích Lí Thái Tổ xây dựng chùa chiền tốn kém.

– Nho, Phật, Đạo đều là những học thuyết ngoại nhập, nhưng vào Việt Nam ít nhiều đều được cải biến trên cơ sở truyền thống tư tưởng sẵn có của dân tộc nhằm phục vụ thiết thực cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chẳng hạn, Phật giáo vốn chủ trương xuất thế, vậy mà các nhà sư thời Lí – Trần đều tích cực tham gia việc nước (Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, v.v.).

Nho, Phật, Đạo về mặt học thuyết có nhiều điểm rất khác biệt, thậm chí đối lập. Nhưng ở nước ta có truyền thống "tam giáo hoà đồng". Thời Lí có mở khoa thi Tam giáo. Kẻ sĩ thường tiếp thu cả ba học thuyết và vận dụng một cách linh hoạt trong ứng xử với thời thế. Có thể thấy rõ điều này ở thơ văn Pháp Thuận, Nguyễn Trãi, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, v.v.

6. Văn học viết thời trung đại có một hệ thống thi pháp riêng. Đó là những yếu tố hình thức của văn học thời ấy, hình thành một cách có hệ thống và tương đối bền vững, phản ánh tư tưởng mỹ học, quan niệm văn chương của thời đại.

– Thời trung đại người ta quan niệm văn theo nghĩa rất rộng, bao gồm hầu như mọi văn bản ngôn từ (văn học thuật : triết học, sử học, chính trị học, đạo đức học,... ; văn hành chính : chiếu, biểu, hịch, cáo, bia,... ; văn nghệ thuật : thơ, phú, truyện kí,...).

Trong bậc thang giá trị các thể loại, người ta coi trọng nhất không phải văn nghệ thuật mà là văn học thuật. Thơ văn nói chí, tải đạo lí được coi trọng hơn thơ văn thể hiện những tình cảm trong quan hệ đời tư, đời thường.

– Thời ấy giữa các thể văn học thuật, văn hành chính và các thể văn nghệ thuật chưa có sự phân biệt thật rạch ròi. Cho nên hịch, cáo, văn triết học, sử học cũng xen nhiều yếu tố tự sự, trữ tình, cũng đầy hình tượng sinh động.

– Thời ấy, người viết văn và người đọc văn (dù là văn Nôm) cũng đều là những trí thức Hán học. Văn chương của họ rất uyên bác, dùng nhiều điển tích, điển cố, thi liệu, văn liệu rút từ sử sách, văn chương thơ phú của người xưa (vì thế gọi là văn chương bác học để phân biệt với thứ văn nôm na, mộc mạc của bình dân).

– Phản ánh xã hội đẳng cấp coi trọng phép tắc, lễ nghi, đặc biệt trong giới quý tộc, văn học thời trung đại thường diễn tả thế giới và tâm tình con người qua những thể văn có tính quy phạm rất chặt chẽ và qua một hệ thống ước lệ⁽¹⁾ hết sức

(1) *Ước lệ* : là giao ước giữa người viết văn và người đọc văn thời trung đại về ý nghĩa của một hình ảnh nào đấy. Ví dụ : "Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô" (*Truyện Kiều*) là một hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu đã tới. Hình ảnh có tính *cách điệu* là hình ảnh tuy cũng bắt nguồn từ thực tế nhưng được nghệ thuật hoá để làm cho đẹp lên một cách lí tưởng. Ví dụ nghệ thuật múa (vũ đạo) là sự cách điệu hoá những cử chỉ, những động tác của con người trong đời sống thực tại. Sự sử dụng ước lệ và bút pháp cách điệu hoá đều đối lập với bút pháp tả thực.

dày đặc và nghiêm ngặt, tạo nên một thế giới nghệ thuật đầy tính cách điệu. Nói chung, văn chương trung đại không coi trọng bút pháp tả thực, thường có khuynh hướng mô phỏng cổ nhân, coi tư tưởng cũng như nghệ thuật của người xưa là chuẩn mực của chân lí và cái đẹp.

– Xã hội phong kiến không xây dựng trên cơ sở cá nhân mà trên nền tảng của gia đình, dòng họ, của cộng đồng đẳng cấp, vì thế ý thức cá nhân con người không có điều kiện thức tỉnh sâu sắc. Điều đó giải thích vì sao thời trung đại, cá tính nhà văn chưa có điều kiện thể hiện đậm nét như trong văn học hiện đại sau này. Cố nhiên thời nào cũng vậy, những nhân vật lỗi lạc vẫn để lại dấu ấn riêng trong tác phẩm của mình. Tuy nhiên ở văn học trung đại, những dấu ấn ấy xét ra cũng chỉ là những biến thái khác nhau của cùng một quan niệm về vũ trụ, nhân sinh, về không gian, thời gian, về mẫu người lí tưởng gọi là trượng phu, quân tử,...

– Hệ thống thi pháp nói trên của văn học trung đại Việt Nam không phải là bất biến. Thế kỉ XVIII, XIX đã được chứng kiến một cuộc khủng hoảng sâu sắc của thi pháp văn học trung đại với sự xuất hiện một loạt cá tính mạnh mẽ độc đáo, thậm chí táo tợn nữa. Với thơ Hồ Xuân Hương chẳng hạn, các "đấng" hiền nhân quân tử vốn là nhân vật lí tưởng của văn học trung đại trở thành nhân vật hài hước ; vẻ trang nghiêm, đạo mạo, uyên bác và "sang trọng" của văn chương chính thống hầu như bị xoá sạch ; mỗi câu, mỗi chữ đều in đậm cá tính ngang tàng của "Bà chúa thơ Nôm",... *Truyện Kiều* của Nguyễn Du với những đoạn độc thoại nội tâm của Thuý Kiều, bước đầu thể hiện sự thức tỉnh ý thức cá nhân của nhân vật cũng như "cái tôi" ngang tàng, phóng túng trong bài *Nhà nho vui cảnh nghèo* và thơ hát nói,... diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ hết sức nôm na đại chúng là những sự kiện văn học phản ánh tình trạng khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến, của ý thức hệ và mỹ học phong kiến.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phần mở đầu

Nội dung *Những điểm cần lưu ý* ở trên nên kết hợp với những câu hỏi hướng dẫn học bài, bổ sung thêm những gợi ý cần thiết trong quá trình đối thoại nhằm giúp HS mở rộng và đào sâu thêm tri thức về lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại, đặc biệt là về mốc thế kỉ XVIII, về quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết, quan hệ giữa thành phần văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, về ảnh hưởng tư tưởng Nho, Phật, Đạo và về thi pháp văn học trung đại.

2. Phân tổ chức dạy học

SGK nêu lên sáu câu hỏi theo trật tự từ khởi đầu của nền văn học viết đến hết thế kỉ XIX, từ bao quát đến cụ thể, chi tiết, từ nông đến sâu. *Câu hỏi 1* yêu cầu một cái nhìn bao quát các bộ phận, các thành phần, nghĩa là cấu trúc của toàn bộ nền văn học Việt Nam thời trung đại. *Câu hỏi 2* yêu cầu hiểu rõ bước trưởng thành vượt bậc từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX của văn học trung đại Việt Nam. *Câu hỏi 3* yêu cầu nắm được các truyền thống tư tưởng cơ bản của lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại (nắm được bằng cách phân tích một số tác phẩm cụ thể để minh họa). *Câu hỏi 4* yêu cầu hiểu được một vài đặc trưng cơ bản của thi pháp văn học trung đại, như : thơ nói chí, tỏ lòng ; sử dụng ước lệ, điển cố ; văn hành chính (chiếu, biểu, cáo) chưa phân biệt rạch ròi với văn nghệ thuật (yếu tố chính luận xen lẫn với yếu tố trữ tình, lập luận lô gích xen với hình tượng sống động,...) ; tính quy phạm chặt chẽ của các thể loại,...

Câu hỏi 5 yêu cầu HS phân biệt được ảnh hưởng của các tư tưởng Nho, Phật, Đạo rất khác nhau đối với văn học dân gian và văn học viết.

Câu hỏi 6 cần chú ý : Văn học thời nào cũng có ước lệ, nhưng ở văn học trung đại, ước lệ được sử dụng một cách phổ biến nên trở thành một đặc trưng thi pháp phản ánh tư tưởng mỹ học của người viết văn làm thơ thời trung đại. Nếu hiểu được ý nghĩa của các ước lệ thì sẽ thấy việc sử dụng ước lệ tạo nên tính hàm súc cao của văn học (lời ít ý nhiều, "ý tại ngôn ngoại").

3. Phần củng cố

– Quy luật vận động, phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại là quy luật ngày càng dân tộc hoá và dân chủ hoá sâu sắc hơn.

– Tác động to lớn của văn học dân gian đối với văn học viết.

– Những đặc trưng của thi pháp văn học trung đại và sự khủng hoảng sâu sắc của nó trong thế kỉ XVIII, XIX.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Phạm Văn Đông, *Văn hoá và đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, H., 1994. Đọc mục II, phần thứ nhất (từ tr. 16 đến tr. 41).

– Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (tái bản nhiều lần). Đọc các chương thứ ba, thứ tư, thứ sáu.

– Trần Đình Hượu, *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Văn hoá – Thông tin, H., 1995. Đọc chương hai : *Ảnh hưởng nhiều mặt của Nho giáo trong văn học Việt Nam cổ cận đại* (từ tr. 48 đến tr. 56).